

Số: 1057/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá trị tài sản theo sổ sách kế toán tại thời điểm
31/5/2011 của Bệnh viện Dung Quất để bàn giao cho Tập đoàn
Dầu khí Quốc gia Việt Nam

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV ĐẾN	Số:.....3915.....
	Ngày: 16/7/2012
	Chuyên:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1559/STC-TCHCSN ngày 04/7/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tài sản theo sổ sách kế toán tại thời điểm 31/5/2011 của Bệnh viện Dung Quất để bàn giao cho Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, cụ thể như sau:

- Tổng tài sản : 43.694.425.463 đồng
- Tổng số công nợ phải thu: 63.410.102 đồng
- Tổng số công nợ phải trả : 674.635.856 đồng
- Tổng giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Bệnh viện Dung Quất theo sổ sách kế toán tại thời điểm 31/5/2011: 43.019.789.607 đồng

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất thực hiện bàn giao Bệnh viện Dung Quất cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo giá trị tài sản nêu tại Điều 1 Quyết định này; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 14693/BTC-QLCS ngày 01/11/2011 về việc hướng dẫn chuyển giao tài sản Bệnh viện Dung Quất và quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Đối với khoản tiền cải cách tiền lương năm 2010 chi sai quy định theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước là 358.346.473 đồng, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất chỉ đạo thực hiện thu, nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Thủ trưởng các sở, ban, ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB:C,PVP(CN), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, CN (Inphong180)



CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

Phạm Như Số

Phụ lục

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ban hành theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh

(Kèm theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh số 31/2011/QĐ-UBND ngày 12/7/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TÀI SẢN	Mã số	31/5/2011 (VND)	NGUỒN VỐN	Mã số	31/5/2011 (VND)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	773,263,611	A. NỢ PHẢI TRẢ	300	674,635,856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	331,449,837	I. Nợ ngắn hạn	310	674,635,856
1. Tiền mặt	111	213,351,850	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	
2. Tiền gửi ngân hàng	111	118,097,987	2. Phải trả người bán	312	620,015,636
3. Các khoản tương đương tiền	112		3. Người mua trả tiền trước	313	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	63,410,102	5. Phải trả người lao động	315	
1. Phải thu khách hàng	131	46,393,631	6. Chi phí phải trả	316	
2. Trả trước cho người bán	132		7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	54,620,220
3. Các khoản phải thu khác	135	17,016,471	II. Nợ dài hạn	330	0
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		1. Phải trả dài hạn khác	333	
IV. Hàng tồn kho	140	378,403,672	2. Vay và nợ dài hạn	334	
1. Hàng tồn kho	141	378,403,672	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		4. Doanh thu chưa thực hiện	338	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	0	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	43,019,789,607
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		I. Vốn chủ sở hữu	410	42,921,161,852
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nguồn KP hình thành TSCĐ)	411	42,921,161,852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	42,921,161,852	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	
II. Tài sản cố định	220	42,921,161,852	4. Quỹ đầu tư phát triển	417	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	42,899,980,810	5. Quỹ dự phòng tài chính	418	
- Nguyên giá	222	70,338,328,097	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	27,438,347,287	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	98,627,755
2. Tài sản cố định vô hình	227	21,181,042	1. Nguồn thu năm trước chưa sử dụng		82,601,175
- Nguyên giá	228	102,905,206	2. Công nợ phải trả nhưng không xác định đối tượng trả		16,026,580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	81,724,164			
3. chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230				
III. Bất động sản đầu tư	240				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250				
1. Đầu tư vào Công ty con	251				
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252				

3. Đầu tư dài hạn khác	258		3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260	0			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261				
2. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	43,694,425,463	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	43,694,425,463